

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2019/DS-ST
Ngày 09/4/2019
Về việc “*Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Kam Ênuôl

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Xuân Giao.

2. Bà Nguyễn Thị Tạc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Y Lương Byă - Kiểm sát viên

Ngày 09/4/2019, tại Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2018/TLST-DS ngày 29/01/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-DS ngày 05/3/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐST – DS ngày 21/3/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị D, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 144 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị M, sinh năm 1961. Địa chỉ: 121 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị N.

Địa chỉ: 233/30/2A X, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Phan Thị M trình bày:**

Vào ngày 10/3/2017 bà Trần Thị N có vay của bà Phạm Thị D số tiền 75.000.000 đồng và hẹn ngày 17/3/2017 sẽ hoàn trả đủ số tiền vay trên. Khi vay bà N có viết giấy biên nhận. Đến nay đã quá hạn trả nợ nhưng bà N vẫn chưa trả

cho bà D khoản tiền nào mặc dù bà D đã nhắc nhở nhiều lần.

Nay, bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị N phải trả số tiền nợ là 75.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

*** Bị đơn - bà Trần Thị N:** Sau khi thụ lý mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không thể tiến hành thu thập và ghi ý kiến của bà Trần Thị N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn xét xử: Vào ngày 29/01/2018 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý vụ án, đến ngày 09/4/2019 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột mới mở phiên tòa, như vậy Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại khoản 1 Điều 203 Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D, buộc bà Trần Thị N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 75.000.000 đồng cho bà Phạm Thị D. Bị đơn - bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, hồ sơ vụ án thì nguyên đơn - bà Phạm Thị D yêu cầu Tòa án buộc bị đơn - bà Trần Thị N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc 75.000.000 đồng cho bà Phạm Thị D. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

Xét bị đơn - bà N có nơi cư trú tại thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 10/3/2017, bà Phạm Thị D có cho bà Trần Thị N vay với số tiền là 75.000.000 đồng, thời hạn trả nợ các bên thỏa thuận vào ngày 17/3/2017 như vậy giấy biên nhận tiền được xác lập vào ngày 10/3/2017 là hợp đồng vay có thời hạn. Căn cứ vào Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy bị đơn – bà Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và niêm yết các thủ tục công khai để bà Trần Thị N biết việc tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Trước khi khởi kiện bà D đã cung cấp đầy đủ địa chỉ của bà N là tại 233/30/2A X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, quá trình xác minh tại địa phương bà N có thường trú tại đây và đã bỏ đi tại địa phương mà không báo lại địa chỉ của mình cho nguyên đơn biết. Vì vậy, Tòa án xác định bà N cố tình giấu địa chỉ để nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với bà D, theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 5, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn - bà Trần Thị N tại phiên Tòa: Bà N đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà N vẫn vắng mặt lần hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử vắng mặt bà N là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào lời khai nhận của nguyên đơn và tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định: Vào ngày 10/3/2017 bà Trần Thị N có vay của bà Phạm Thị D số tiền 75.000.000 đồng và hẹn ngày 17/3/2017 sẽ hoàn trả đủ số tiền vay trên. Khi vay bà N có viết giấy biên nhận nợ, đến khi đã quá hạn trả nợ nhưng bà N vẫn không trả cho bà D khoản tiền nào mặc dù bà D đã nhắc nhở nhiều lần. Nay, bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị N phải trả số tiền nợ là 75.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị D có đơn yêu cầu giám định chữ ký nên Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký của bà N trong giấy biên nhận vay nợ ngày 10/3/2017 để xác nhận lại chữ ký của bà N và trong bản kết luận giám định số 114/PC09 ngày 19/10/2018 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: *“Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị N trong giấy biên nhận đề ngày 10/3/2017 (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị N trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2. M3 là do cùng một người ký và viết ra”*. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có giao dịch dân sự vay mượn tiền giữa bà D và bà N xảy ra trên thực tế. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của bà Phạm

Thị D Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà D để buộc bà N phải trả toàn bộ số tiền đã mượn của bà D 75.000.000 đồng.

Về lãi suất cho vay: Trong giao dịch vay mượn tiền giữa bà D và bà N không thỏa thuận về lãi suất cho vay và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu lãi suất đối với số tiền vay 75.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Bà Phạm Thị D có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị N trong giấy biên nhận. Kết luận giám định chứng minh yêu cầu của bà D là có căn cứ, vì vậy bà Trần Thị N phải chịu chi phí giám định chữ ký là 5.040.000 đồng.

Bà Phạm Thị D không phải chịu chi phí giám định và được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký 5.040.000 đồng sau khi thu lại được của bà Trần Thị N.

[5]. Về án phí:

Căn cứ vào nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn - bà Phạm Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng tại chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Bị đơn - bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền vay cụ thể là: 75.000.000 đồng x 5% = 3.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 207; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị D. Buộc bà Trần Thị N phải trả cho bà Phạm Thị D toàn bộ số tiền nợ gốc 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*)

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn chậm thi hành án.

2. Về chi phí giám định: Bà Trần Thị N phải chịu tiền chi phí giám định 5.040.000 đồng (*năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Bà Phạm Thị D không phải chịu chi phí giám định, bà Phạm Thị D được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí giám định là 5.040.000 đồng (*năm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) sau khi đã thu lại được từ bà Trần Thị N.

3. Về án phí:

Bị đơn - bà Trần Thị N phải chịu 3.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn - bà Phạm Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng tại chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Buon Ma Thuot theo biên lai số AA/2017/0003144 ngày 26/01/2018.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Kam Ênuôl